Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
	/ˌθriː diː ˈprɪntə/	máy in 3D
	/ˌæljəˈmɪniəm/	nhôm
	/ˈkæmkɔːdə/	máy quay phim xách tay
	/ˈkɑːdbɔːd/	bìa cứng, các tông
	/ˈkɒpə/	đồng
	/ˈiː riːdə/	máy đọc sách điện tử
	/ˈliːflət/	tờ rơi (để quảng cáo)
	/ˈplæstɪk/	chất dẻo
	/ˈpɔːtəbl/	có thể mang theo, xách tay
	/ˈpɔːtəbl ˈmjuːzɪk ˌpleɪə/	máy nghe nhạc cầm tay
	/rəʊˈbɒtɪk ˈvækjuːm ˌkliːnə/	robot hút bụi tự động
	/ˈrʌbə(r)/	cao su
	/ˌself ˈpɔːtreɪt/	ảnh chân dung tự chụp
	/ˈsmɑːtwɒtʃ/	đồng hồ thông minh
	/stiːl/	thép
	/ˈstaɪlɪʃ/	hợp thời trang, kiểu cách
	/sʌk/	hút
	/ˈtʌtʃskriːn/	màn hình cảm ứng

LIVEWORKSHEETS

	/ˈvɜːtʃuəl/	ảo
	/ˈwɪndəʊ ʃeɪd/	mành cửa sổ
	/ˈwaɪələs/	không dây, vô tuyến

LIVEWORKSHEETS